

Bài báo nghiên cứu

THỰC TRẠNG VỐN TÂM LÍ TRONG KHỞI NGHIỆP
CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Huỳnh Văn Sơn*, Võ Thành Tiến, Nguyễn Ngọc Phi Bảo

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Huỳnh Văn Sơn – Email: sonhv@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 12-10-2025; Ngày nhận bài sửa: 28-10-2025; Ngày duyệt đăng: 18-11-2025

TÓM TẮT

Vốn tâm lý (VTL) có vai trò quan trọng trong việc hình thành và duy trì ý định khởi nghiệp của sinh viên (SV), giúp họ vượt qua khó khăn, duy trì động lực và gia tăng khả năng thành công. Nghiên cứu này nhằm khảo sát thực trạng VTL trong khởi nghiệp của SV Việt Nam, sử dụng thang đo VTL PCQ-24 phiên bản Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ 2380 SV đang học tập tại các cơ sở giáo dục đại học trên toàn quốc. Kết quả cho thấy mức độ VTL trong khởi nghiệp của SV Việt Nam đạt mức cao, trong đó thành phần Hi vọng có điểm trung bình cao nhất trong bốn thành phần của thang đo. Từ kết quả này, nghiên cứu đề xuất tăng cường môi trường học tập và trải nghiệm thực tiễn nhằm phát triển hơn nữa VTL trong khởi nghiệp, đặc biệt chú trọng năng lực xây dựng chiến lược và tự đánh giá thành công của SV.

Từ khóa: khởi nghiệp; vốn tâm lý trong khởi nghiệp; vốn tâm lý; sinh viên

1. Giới thiệu

Hiện nay trên thế giới, nhiều nhà nghiên cứu từ nhiều lĩnh vực khác nhau đã có sự quan tâm sâu sắc đến VTL và khởi nghiệp, nhiều nghiên cứu chuyên sâu về VTL (Newman et al., 2019; Avey et al., 2011) và hiện thực hóa ý định tiến hành kinh doanh được thực hiện trên cả hai bình diện thực tiễn và lý thuyết nhưng còn được thực hiện một cách độc lập và rất ít những nghiên cứu kết hợp nghiên cứu VTL trong khởi nghiệp (TKN) đã được thực hiện. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng VTL có tác động đến ý định thực hiện một hành vi nói chung và khởi nghiệp nói riêng. Vì vậy, để tiến hành nghiên cứu đề tài, đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải tham khảo, tổng hợp, kế thừa, đánh giá, bổ sung và thực hiện thêm nhiều nghiên cứu chuyên sâu. Trên cơ sở này, lược khảo các nghiên cứu có liên quan đến VTL, niềm tin vào năng lực khởi nghiệp và VTL của một nhóm khách thể trong khởi nghiệp là rất cần thiết.

Trong khởi nghiệp, ngoài các loại hình vốn truyền thống thuần về kinh tế như vốn cố định, vốn kinh doanh, sự tăng trưởng vốn thì các loại hình vốn của con người như nhân lực

Cite this article as: Huynh, V. S., Vo, T. T., & Nguyen, N. P. B. (2025). Psychological capital in entrepreneurship among Vietnamese undergraduate students. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(12), 2201-2211. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.12.5300\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.12.5300(2025))

(vốn con người), vốn xã hội và VTL cũng được ghi nhận như nguồn lực của tổ chức có thể trở thành lợi thế cạnh tranh.

VTL là một hình thức của nguồn lực chiến lược giành được sự chú ý ngày càng lớn trong lĩnh vực nghiên cứu về sự ảnh hưởng của nguồn lực chiến lược đến hiệu quả làm việc của con người. Luthans và cộng sự (2007) đã định nghĩa VTL tích cực (PsyCap) là sự phát triển tâm lý tích cực của một cá nhân. Khái niệm VTL có những điểm then chốt: (1) dựa trên tâm lý học tích cực, (2) bao gồm các trạng thái tâm lý căn cứ vào hành vi tổ chức tâm lý tích cực hoặc các tiêu chí của hành vi tổ chức tích cực, (3) vượt xa hơn vốn con người và VTL để xác định “bạn là ai”, (4) liên quan đến đầu tư và phát triển để đạt được lợi ích mang lại sự cải thiện hiệu quả làm việc và tạo ra lợi thế cạnh tranh. VTL tích cực trả lời cho câu hỏi “bạn là ai” và “bạn đang trở thành ai” xét về mặt phát triển tích cực và nó được hình thành bởi các nguồn lực tâm lý. Theo Luthans và cộng sự (2007), VTL tích cực bao gồm bốn yếu tố: sự tự tin, sự hi vọng, tinh thần lạc quan và tính thích nghi (Luthans et al., 2007).

Bằng việc tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến VTL thì định nghĩa về VTL của Luthans được các nhà nghiên cứu về tâm lý học tích cực công nhận và sử dụng rộng rãi. Xuất phát từ các lập luận rằng: mức độ hành động, trạng thái ảnh hưởng và động lực của con người căn cứ vào những điều họ tin tưởng nhiều hơn những sự thật khách quan; nếu con người không tin rằng các hành động của họ có thể tạo ra các hiệu ứng như mong muốn thì họ sẽ có ít động lực để hành động hơn; niềm tin về năng lực bản thân là cơ sở chính để hành động và con người định hình cuộc sống bằng những niềm tin của họ về năng lực của bản thân để đạt được các kết quả mong muốn. Bandura (1997) tiên phong đưa ra khái niệm “sự tự tin năng lực bản thân đề cập đến niềm tin vào khả năng của một cá nhân có thể tổ chức và thực hiện được các hướng hành động cụ thể để tạo ra những thành tựu nhất định” (Bandura, 1997, p.2). Luthans và cộng sự (2015) cho rằng sự tự tin năng lực bản thân phải nhấn mạnh đến niềm tin của một con người và người có sự tự tin vào năng lực của bản thân tạo ra các kết quả mong muốn được nhận biết bởi 5 đặc điểm quan trọng sau: (i) đặt ra mục tiêu cao cho bản thân và tự lựa chọn các nhiệm vụ khó khăn; (ii) đón nhận và trưởng thành nhanh chóng nhờ các thách thức; (iii) là người đầy nhiệt huyết; (iv) đầu tư nỗ lực cần thiết để hoàn thành các mục tiêu; (v) kiên cường khi đối mặt với trở ngại. Trên cơ sở này, VTL khẳng định được giá trị của mình như một nền tảng để thực hiện thành công hành vi hay các hoạt động tâm lý có liên quan.

Nhìn chung, những nghiên cứu về VTL TKN đã có những sự tiến bộ đáng ghi nhận, đặc biệt là trong việc xác định các yếu tố cốt lõi: tự tin vào năng lực khởi nghiệp, khả năng phục hồi, lạc quan và hi vọng. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu được ghi nhận tại phương Tây – nơi có bối cảnh, văn hóa, kinh tế, giáo dục khác biệt hoàn toàn so với Việt Nam. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về chủ đề này đã có những bước sơ khởi như xem xét mối quan hệ giữa VTL và ý định khởi nghiệp nhưng thiếu các nghiên cứu theo chiều dọc. Cùng với đó, các hướng nghiên cứu trước đây tại Việt Nam chủ yếu tập trung ở các lĩnh vực công nghệ

và doanh nghiệp trẻ điều này tạo khoảng trống nghiên cứu lớn trong khởi nghiệp các ngành nghề truyền thống, phi lợi nhuận. Đây là hướng đi quan trọng để mở rộng hiểu biết về vai trò của VTL TKN tại Việt Nam.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Một số thuật ngữ cơ bản

2.1.1. Vốn tâm lý

Luthans và cộng sự (2007) thực hiện một nghiên cứu để phân tích và xem xét 4 khía cạnh sự hi vọng, sự lạc quan, niềm tin vào năng lực bản thân và khả năng phục hồi có thể kết hợp lại với nhau như một cấu trúc tổng hợp để dự đoán hiệu suất công việc và sự hài lòng trong công việc. Kết quả đã cho thấy có mối quan hệ tích cực về sự kết hợp của 4 khía cạnh này, và nghiên cứu cũng chỉ ra rằng cấu trúc tổng hợp có thể dự báo hiệu suất công việc và sự hài lòng tốt hơn so với 4 khía cạnh riêng lẻ. Trên cơ sở của hành vi tổ chức tích cực, Luthans đã kết hợp 4 khía cạnh riêng lẻ này lại thành 1 cấu trúc tổng hợp và gọi đó là VTL (Psychology Capital) (Luthans et al., 2007).

VTL lúc này dựa trên nền tảng của Tâm lý học tích cực được định nghĩa là: “Trạng thái phát triển tâm lý tích cực của một cá nhân được đặc trưng bởi: (1) Sự tự tin (Niềm tin vào năng lực bản thân) để đảm nhận và nỗ lực cần thiết để đi đến thành công trong những nhiệm vụ đầy thử thách; (2) Đưa ra quan điểm tích cực (sự lạc quan) về thành công hiện tại và trong tương lai; (3) Sự kiên trì hướng đến mục tiêu và khi cần thiết, chuyển hướng đến mục tiêu (Sự hi vọng) để thành công; (4) Khi gặp khó khăn và nghịch cảnh, có khả năng ứng phó và phục hồi, hay thậm chí vượt xa (Khả năng phục hồi) để đạt được thành công.” (Luthans et al., 2007, p.541).

Khái niệm và khung lý thuyết về VTL trên được đề tài này sử dụng trong xuyên suốt quá trình nghiên cứu. Luthans và cộng sự (2007) đã lưu ý rằng cấu trúc VTL ở dạng trạng thái tâm lý, nghĩa là chúng không ổn định và dễ thay đổi cũng như là phát triển, tuy nhiên nó không phải là một trạng thái nhất thời. Điều này có thể hiểu rằng VTL nếu được học hỏi, trải nghiệm và luyện tập thì hoàn toàn có thể phát triển theo thời gian.

2.1.2. Vốn tâm lý trong khởi nghiệp

Các nghiên cứu hiện tại đã và đang phát triển một khung lý thuyết về VTL TKN. Hơn nữa, nghiên cứu tập trung VTL TKN, được nhìn nhận là một biểu hiện của năng lực và cam kết kinh doanh. Trước đây là sự mở rộng khái niệm về tinh thần kinh doanh của McGrath (1996). Sau này là phát triển và mở rộng đề xuất khởi nghiệp của Ulrich (1998) về vốn trí tuệ thành một khuôn khổ tiết kiệm thực tế của VTL TKN.

Bằng tổng quan các nghiên cứu về các cách tiếp cận VTL TKN, nhóm nghiên cứu đề xuất định nghĩa toàn diện về khái niệm trên như sau: VTL TKN là một trạng thái tâm lý tích cực, bao gồm lạc quan, hiệu quả bản thân, khả năng phục hồi, hi vọng, tư duy linh hoạt và động lực học hỏi từ thất bại. Đây là nguồn lực quan trọng giúp doanh nhân đối mặt với thách thức, duy trì động lực và kiên trì theo đuổi thành công trong kinh doanh.

Nhìn chung, VTL TKN không chỉ đơn thuần là niềm tin vào năng lực khởi nghiệp mà còn bao gồm các yếu tố tâm lý khác như tư duy tích cực, sự linh hoạt và khả năng học hỏi từ thất bại. Đây là một nguồn vốn vô hình nhưng có thể phát triển thông qua trải nghiệm thực tế, huấn luyện và sự hỗ trợ từ môi trường khởi sự kinh doanh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mẫu nghiên cứu

Thông tin về mẫu nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Thông tin về khách thể nghiên cứu

Thông tin nhân khẩu học		N	%
Giới tính	Nam	310	13
	Nữ	2070	87
Sinh viên	Năm 1	977	41,1
	Năm 2	497	20,9
	Năm 3	733	30,8
	Năm 4	173	7,3
Khối ngành	Khối ngành kinh tế, quản trị kinh doanh	58	2,4
	Khối ngành khoa học tự nhiên, khoa học cơ bản	235	9,9
	Khối ngành khoa học xã hội, nhân văn và hành vi; nghệ thuật	376	15,8
	Khối ngành khoa học giáo dục	1711	71,9
Nơi học tập	Miền Bắc	1649	69,3
	Miền Trung	247	10,4
	Miền Nam	484	20,3
Số năm khởi nghiệp	Chưa từng khởi nghiệp	2114	88,8
	Kinh nghiệm dưới 1 năm	191	8,0
	Kinh nghiệm từ 1 đến dưới 3 năm	59	2,5
	Kinh nghiệm từ 3 đến dưới 5 năm	16	0,7
Tuổi	18	460	19,3
	19	607	25,5
	20	576	24,2
	21	513	21,6
	22 trở lên	224	9,4
Tổng		2380	100

Mẫu lệch về SV khối ngành Khoa học giáo dục (71,9%) phản ánh đặc thù quần thể khảo sát, và đây được xem là một giới hạn về tính khái quát của nghiên cứu. Tuy nhiên, cấu trúc mẫu này vẫn phù hợp cho các suy luận trong phạm vi SV sư phạm/khối ngành giáo dục tại Việt Nam, nơi VTL và khuynh hướng khởi nghiệp đang trở thành mối quan tâm cấp thiết trong bối cảnh giáo dục nghề giúp tăng thích ứng nghề nghiệp.

2.2.2. Công cụ nghiên cứu

Để đo lường VTL trong khởi nghiệp của SV, nhóm nghiên cứu lựa chọn bảng hỏi VTL PCQ-24 phiên bản Việt Nam làm công cụ nghiên cứu. Bảng hỏi được điều chỉnh và phát triển bởi nhóm tác giả Nguyễn Minh Hà và Ngô Thành Trung dựa trên thang đo gốc của Luthans và cộng sự (2007). Thang đo này ban đầu gồm 24 phát biểu (items), phân bổ đồng đều cho 4 thành phần của VTL (tự tin năng lực bản thân, hi vọng, lạc quan, kiên cường), mỗi

thành phần có 6 biến quan sát và được đánh giá bằng thang Likert 6 mức. Tuy nhiên, để phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu đã tiến hành lấy ý kiến chuyên gia và điều chỉnh một số điểm quan trọng: (i) thay đổi thang đo từ Likert 6 mức thành Likert 5 mức (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý) nhằm tăng tính dễ sử dụng với người trả lời; (ii) chỉnh sửa lại ba biến quan sát đảo ngược (RE13, OP20, OP23) theo hướng tích cực để tránh gây nhiễu tâm trạng và sai lệch phương pháp; (iii) bổ sung thêm 6 biến quan sát mới (mỗi thang đo thành phần Hi vọng, Kiên cường và Lạc quan bổ sung 2 biến) nhằm tăng độ bao quát và phù hợp văn hóa Việt Nam. Như vậy, phiên bản Việt Nam của PCQ-24 trở thành một thang đo mở rộng gồm 30 biến quan sát. Công cụ này đã được các chuyên gia đánh giá có độ rõ ràng, chặt chẽ về nội dung và tính khả thi cao khi áp dụng trong khảo sát, đồng thời vẫn giữ được cấu trúc cốt lõi của VTL như trong phiên bản quốc tế (Nguyen & Ngo, 2018).

Bảng 2. Hệ số tin cậy (Cronbach's Alpha) của thang đo PCQ-24 và từng tiểu thang đo

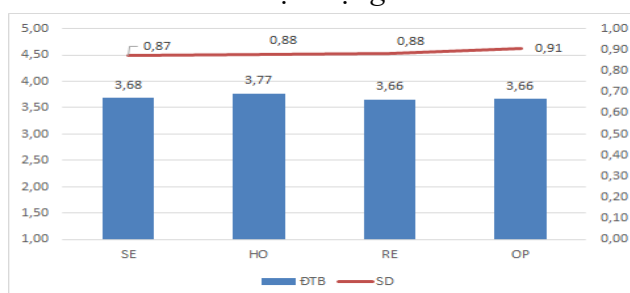
	Item	Hệ số tin cậy
PCQ-24 phiên bản Việt Nam (gồm 30 câu)	30	0,978
Tiểu thang đo Niềm tin vào năng lực bản thân	6	0,918
Tiểu thang đo Sự hi vọng	8	0,931
Tiểu thang đo Sự kiên cường	8	0,943
Tiểu thang đo Lạc quan	8	0,932

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Thực trạng vốn tâm lý của SV trong khởi nghiệp

Kết quả nghiên cứu về VTL của SV cho thấy, SV có VTL thuộc mức cao, điều này được minh chứng thông qua điểm trung bình (ĐTB) chung của 4 tiểu thang đo thuộc VTL đều đạt mức cao. Trong đó, sự hi vọng (HO) đạt cao nhất (ĐTB = 3,77; SD = 0,88), phản ánh SV duy trì được động lực và khả năng tìm nhiều giải pháp để đạt mục tiêu; tiếp theo là niềm tin vào năng lực bản thân (SE) (ĐTB = 3,68; SD = 0,87) có thể nhận thấy SV có khả năng xử lý, tổng hợp thông tin và phân tích những thông tin thu thập được một cách hiệu quả để từ đó đưa ra những phán đoán tăng cao tỉ lệ chuẩn xác. Ngược lại, sự kiên cường (RE) và sự lạc quan (OP) cùng ghi nhận điểm thấp nhất (3,66), trong đó OP có độ lệch chuẩn cao nhất (0,91). Những kết quả này cho thấy, bên cạnh việc phát huy thế mạnh về tư duy giải pháp và tự tin, các chương trình đào tạo khởi nghiệp cần chú trọng bổ sung trải nghiệm thực hành đối mặt với rủi ro và thất bại, cũng như phát triển kỹ năng tự điều chỉnh cảm xúc để nâng cao đồng đều bốn trụ cột VTL và thúc đẩy hành vi khởi nghiệp hiệu quả hơn.

Biểu đồ 1. Thực trạng VTL của SV



Biểu đồ 1 cho thấy niềm tin vào năng lực bản thân của SV khởi nghiệp đạt mức cao ($\bar{X} = 3,68$; $SD = 0,872$), nhìn chung SV có sự tự tin về năng lực của bản thân nhưng không mạnh mẽ. Trong đó, thảo luận công việc với đồng nghiệp, bạn bè ($\bar{X} = 3,87$) và thiết lập các mục tiêu công việc, học tập cho bản thân ($\bar{X} = 3,84$) là hai điểm mạnh nổi bật có $\bar{X}$ xếp hạng lần lượt là 1 và 2 trong tiểu thang đo Niềm tin vào năng lực bản thân. Kết quả phản ánh khả năng làm việc nhóm tốt và sự chủ động cao trong việc đặt mục tiêu của SV. Ngược lại, tham gia hoạch định chiến lược đại học ($\bar{X} = 3,56$) và giải quyết vấn đề tồn đọng ($\bar{X} = 3,58$) có $\bar{X}$ thấp nhất cho thấy SV thiếu cơ hội, kinh nghiệm trong các hoạt động và xử lý thách thức phức tạp.

Bảng 3. *Thực trạng niềm tin vào năng lực bản thân của SV*

Item	N	Mean	SD	RANK
Tôi tự tin tìm giải pháp giải quyết các vấn đề đã tồn đọng thời gian dài	2380	3,58	0,896	5
Tôi tự tin trình bày công việc của mình với giảng viên, nhân viên của trường	2380	3,63	0,874	3
Tôi tự tin thảo luận, đóng góp ý kiến về chiến lược của trường đại học	2380	3,56	0,888	6
Tôi tự tin thiết lập các mục tiêu công việc, học tập cho bản thân	2380	3,84	0,848	2
Tôi tự tin thảo luận công việc với đối tác/khách hàng, giảng viên	2380	3,6	0,869	4
Tôi tự tin thảo luận công việc với đồng nghiệp, bạn bè	2380	3,87	0,855	1
Niềm tin vào năng lực bản thân	3,68	0,872		

Kết quả cho thấy thành tố Sự hi vọng của SV khởi nghiệp đạt mức cao 3,77 ($SD=0,88$), điều này cho thấy SV nhìn chung có xu hướng lạc quan khi theo đuổi mục tiêu. Trong các phát biểu thuộc tiểu thang đo này, điểm cao nhất thuộc về “Tôi hi vọng việc học tập, công việc sẽ tốt đẹp” ($\bar{X} = 4,06$; $SD = 0,902$; Hạng 1), cho thấy SV đặc biệt tin tưởng vào kết quả cuối cùng của nỗ lực cá nhân. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn của item này cũng cần được lưu ý khi có độ lệch lớn thể hiện có sự phân hóa mạnh của item này đối với người tham gia nghiên cứu. Tiếp theo là item “Tôi hi vọng sẽ giải quyết được mọi vấn đề khó khăn trong học tập, công việc” ($\bar{X} = 4,01$; $SD = 0,877$; Hạng 2), phản ánh khả năng duy trì động lực dù đối mặt thách thức. Ngược lại, hai phát biểu xếp hạng 7 và 8 lần lượt là “Tôi đang đạt được mục tiêu học tập, công việc đặt ra cho bản thân” ($\bar{X} = 3,56$; $SD = 0,886$; Hạng 7) và “Tôi tự nhận thấy rằng mình khá thành công trong học tập, công việc” ($\bar{X}=3,47$; $SD=0,893$; Hạng 8) cho thấy SV còn e dè khi đánh giá thành quả hiện tại của bản thân. Nhìn chung, SV có sự kì vọng cao nhưng khi đánh giá về thành công còn thể hiện sự e dè, chưa công nhận thành quả của bản thân.

Bảng 4. Thực trạng sự hi vọng ở SV

Item	N	Mean	SD	RANK
Tôi có thể nghĩ ra nhiều cách giải quyết các bế tắc trong học tập, công việc	2380	3,65	0,856	6
Tôi tích cực theo đuổi mục tiêu công việc, học tập của bản thân	2380	3,83	0,853	4
Tôi cho rằng có nhiều cách để giải quyết một vấn đề	2380	3,93	0,877	3
Tôi tự nhận thấy rằng mình khá thành công trong học tập, công việc	2380	3,47	0,893	8
Tôi có nhiều cách để đạt được mục tiêu học tập, công việc đã đặt ra	2380	3,66	0,86	5
Tôi đang đạt được mục tiêu học tập, công việc đặt ra cho bản thân	2380	3,56	0,886	7
Tôi hi vọng sẽ giải quyết được mọi vấn đề khó khăn trong học tập, công việc.	2380	4,01	0,877	2
Tôi hi vọng việc học tập, công việc sẽ tốt đẹp	2380	4,06	0,902	1
Sự hi vọng	3,77	0,88		

Sự kiên cường ở SV được ghi nhận thuộc mức Cao (ĐTB = 3,66; SD = 0,88). Từ kết quả nghiên cứu đã cho thấy SV có khả năng phục hồi từ nghịch cảnh, sự không chắc chắn, thất bại hay thậm chí những sự thay đổi, tiến bộ tích cực và trách nhiệm được giao phó. Điều này được chứng minh khi phần lớn SV đánh giá item “Tôi có thể vượt qua khó khăn trong học tập, công việc nhờ các trải nghiệm” với ĐTB = 3,77; SD = 0,849 cao nhất trong tiểu thang đo. Cùng với đó, xếp hạng 2 là item “Tôi theo đuổi đến cùng khi đã xác định mục tiêu học tập, việc cần đạt được” là minh chứng cho rằng SV sẵn sàng đương đầu, chấp nhận thử thách. Item đáng chú ý nhất là “Tôi có thể làm nhiều việc cùng một lúc” có ĐTB thấp nhất trong tiểu thang đo Sự kiên cường, thể hiện đa số SV có khả năng làm tốt nhất một công việc tại một thời điểm xác định, nỗ lực và cố gắng để hoàn thành công việc ấy. Điều này cần thiết vì khi có sự chuyên tâm để thực hiện thì kết quả công việc sẽ đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

Bảng 5. Thực trạng sự kiên cường ở SV

Item	N	Mean	SD	RANK
Tôi vượt qua được những thất bại trong học tập, công việc	2380	3,7	0,855	3
Tôi có nhiều cách để vượt qua khó khăn trong học tập, công việc	2380	3,69	0,858	4
Nếu phải phát biểu ý kiến ở nơi học tập, làm việc, tôi sẽ tự tin thực hiện	2380	3,62	0,897	6
Tôi thường vượt qua những căng thẳng trong học tập, công việc	2380	3,64	0,883	5
Tôi có thể vượt qua khó khăn trong học tập, công việc nhờ các trải nghiệm	2380	3,77	0,849	1
Tôi có thể làm nhiều việc cùng một lúc	2380	3,5	0,964	8
Tôi theo đuổi đến cùng khi đã xác định mục tiêu học tập, việc cần đạt được	2380	3,72	0,856	2
Tôi kiên cường trong mọi hoàn cảnh	2380	3,62	0,914	6
Sự kiên cường	3,66	0,88		

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ lạc quan của SV ghi nhận ở mức độ cao với ĐTB đạt 3,66 (SD = 0,91) phản ánh xu hướng chung của SV là giữ vững niềm tin và thái độ tích cực trước những khó khăn. Trong tiêu thang đo về Sự lạc quan ĐTB cao nhất thuộc về “Tôi coi thất bại là bài học kinh nghiệm để tiếp tục việc học, việc làm tốt hơn” (ĐTB = 3,87; SD=0,849; Hạng 1), chỉ ra SV có khả năng vượt lên những nghịch cảnh, khó khăn với một tâm thế sẵn sàng, tích cực. Tiếp theo, SV cũng thể hiện lạc quan ở việc “trông chờ điều tốt đẹp khi việc học, việc làm không như mong đợi” (ĐTB = 3,78; SD = 0,89; Hạng 2), thông qua item này có thể cho thấy SV hi vọng vào sự tốt đẹp của kết quả trong các hoàn cảnh, dù hoàn cảnh đó có những khó khăn, thử thách. Ngược lại, hai item có điểm thấp nhất là “Việc học, việc làm diễn ra như mong muốn của tôi” (ĐTB = 3,52; SD = 0,917; Hạng 7) và “Tôi tránh được những sai sót trong học tập, công việc” (ĐTB = 3,41; SD = 0,966; Hạng 8), phản ánh SV vẫn gặp khó khăn khi duy trì hiệu suất cao hoặc đạt kết quả trọn vẹn theo ý muốn.

Bảng 6. Thực trạng sự lạc quan ở SV

Item	N	Mean	SD	RANK
Tôi trông chờ điều tốt đẹp khi việc học, việc làm không như mong đợi	2380	3,78	0,89	2
Tôi tránh được những sai sót trong học tập, công việc	2380	3,41	0,966	8
Tôi lạc quan về việc học tập, công việc của mình	2380	3,68	0,9	4
Tôi lạc quan về tương lai của mình vì nó liên quan đến ngành học, công việc của tôi	2380	3,67	0,917	5
Việc học, việc làm diễn ra như mong muốn của tôi	2380	3,52	0,917	7
Tôi làm công việc này, học ngành nghề này vì dù gì nó cũng có điểm tốt	2380	3,71	0,895	3
Tôi coi thất bại là bài học kinh nghiệm để tiếp tục việc học, việc làm tốt hơn	2380	3,87	0,849	1
Tôi luôn lạc quan khi gặp vấn đề khó trong học tập, công việc	2380	3,66	0,922	6
Sự lạc quan	3,66	0,91		

2.3.2. Sự khác biệt giữa các biến nhân khẩu học với VTL trong khởi nghiệp của SV

Nhóm nghiên cứu tìm hiểu sự khác biệt của VTL TKN với các biến nhân khẩu học, kết quả cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa kinh nghiệm khởi nghiệp, nơi học tập với VTL TKN, cụ thể:

Bảng 7. Sự khác biệt VTL TKN của SV theo kinh nghiệm khởi nghiệp

Kinh nghiệm khởi nghiệp	N	ĐTB	ĐLC	Welch	Sig.
Chưa từng khởi nghiệp	2114	3,68	0,68	3,782	0,015
Kinh nghiệm dưới 1 năm	191	3,78	0,76		
Kinh nghiệm từ 1 đến dưới 3 năm	59	3,93	0,71		
Kinh nghiệm từ 3 đến dưới 5 năm	16	3,28	1,21		

Kết quả kiểm định Welch cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về VTL TKN giữa các nhóm SV theo kinh nghiệm khởi nghiệp (Welch = 3,782; p = 0,015). Cụ thể, SV có kinh nghiệm từ 1 đến dưới 3 năm (ĐTB = 3,93; SD = 0,71) đạt điểm VTL cao nhất, trong khi nhóm có kinh nghiệm từ 3 đến dưới 5 năm (ĐTB = 3,28; SD = 1,21) lại có điểm thấp

nhất. Kết quả phân tích post-hoc (với phép kiểm Scheffe) chỉ ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm có kinh nghiệm từ 1 đến dưới 3 năm và nhóm có kinh nghiệm từ 3 đến dưới 5 năm (Mean Difference = -0,65, $p = 0,01$). Sự khác biệt này phản ánh tác động của kinh nghiệm thực tiễn đến việc phát triển các thành tố của VTL, SV có kinh nghiệm từ 1 đến dưới 3 năm thường dễ có động lực bởi có thể đã đạt được những thành công ban đầu nhờ vậy mà duy trì được niềm tin năng lực của bản thân qua đó thúc đẩy sự lạc quan và kiên cường. Điều này trái ngược so với nhóm có kinh nghiệm từ 3 đến dưới 5 năm có thể đã phải đối diện với nhiều thử thách và áp lực duy trì hiệu quả, năng suất của doanh nghiệp từ đó dẫn đến giảm đi VTL.

Bảng 8. Sự khác biệt VTL TKN của SV theo nơi học tập

Nơi học tập	N	ĐTB	ĐLC	Welch	Sig.
Miền Bắc	1649	3,72	0,71	4,862	0,008
Miền Trung	247	3,59	0,72		
Miền Nam	484	3,65	0,62		

Tương tự như biến kinh nghiệm khởi nghiệp, VTL TKN của SV theo nơi học tập có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,008 < 0,01$). Cụ thể, SV khu vực Miền Bắc có ĐTB cao nhất (ĐTB = 3,72; SD = 0,71), tiếp theo là Miền Nam (ĐTB = 3,65; SD = 0,62), trong khi Miền Trung có ĐTB thấp nhất (ĐTB = 3,59; SD = 0,72). Phân tích post-hoc (với phép kiểm LSD, Bonferroni) chỉ ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa Miền Bắc và Miền Trung (Mean Difference = 0,13, $p < 0,05$), trong khi sự khác biệt giữa các cặp khác không đạt mức ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy bối cảnh văn hóa - xã hội có sự tác động nhất định đến sự phát triển VTL TKN, với miền Bắc nơi được xem như là trung tâm chính trị - kinh tế của Việt Nam tập trung và đa dạng số lượng Trường Đại học, doanh nghiệp và có những chính sách, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp từ đó tạo điều kiện cho SV nuôi dưỡng niềm tin và động lực khởi nghiệp ở SV. Trong khi đó, khu vực miền Trung vốn chịu ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai, lũ lụt ảnh hưởng đến sự phát triển về nền kinh tế, ít cơ hội tiếp cận được nguồn lực vì vậy có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến VTL TKN có sự chênh lệch.

Kết quả nghiên cứu không nhận thấy có sự khác biệt giữa giới tính, ngành học của SV về VTL TKN. Tuy nhiên, khi tìm hiểu từng thành tố của VTL TKN với biến giới tính, nhóm nghiên cứu nhận thấy SV nam có mức độ kiên cường (ĐTB = 3,75; SD = 0,85) và lạc quan ($M = 3,75$; SD = 0,85) trong khởi nghiệp cao hơn SV nữ (ĐTB = 3,65; SD = 0,73; $p < 0,05$). Sự khác biệt này đạt ý nghĩa thống kê, phản ánh sự đặc thù về giới trong việc huy động và phát triển VTL.

Kết quả nghiên cứu có điểm chung so với những nghiên cứu về VTL của SV, ĐTB chung của VTL được phát hiện từ Cao trở lên, cụ thể, nghiên cứu về VTL của Jianbo Zhao và cộng sự (2020) với 1.914 SV có ĐTB chung VTL là 3,57 (ĐLC là 0,66), niềm tin vào năng lực bản thân được báo cáo là có kết quả cao nhất trong toàn tiểu thang đo với ĐTB là 3,70 (ĐLC là 0,743) (Zhao et al., 2020). Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu về VTL của Yuan

và cộng sự (2024), đã phát hiện VTL của SV tại Trung Quốc đạt ĐTB chung về VTL là 4,13; cùng với đó, sự lạc quan là thành tố có ĐTB cao nhất. Như vậy, tuy có ĐTB chung của VTL TKN của SV Việt Nam và SV Trung Quốc có sự chênh lệch nhưng không quá lớn, từ đó có thể phát hiện rằng có sự khác biệt về sự nổi trội của các thành tố, trong khi Việt Nam thành tố hi vọng được SV đánh giá chiếm ưu thế; ngược lại, niềm tin vào năng lực bản thân hay sự lạc quan lại được SV Trung Quốc chú ý nhiều hơn. Sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu có thể do các yếu tố như môi trường giáo dục, quy mô thực hiện nghiên cứu, hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp từng quốc gia, văn hóa có thể khiến điểm số có sự chênh lệch.

3. Kết luận

Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu có hạn chế về mẫu nghiên cứu tại Bảng 1, chính vì thế, các nghiên cứu trong tương lai cần mở rộng thu thập mẫu đa dạng và cân đối hơn giữa các khối ngành, có thể thông qua lấy mẫu phân tầng hoặc gán trọng số, nhằm tăng khả năng khái quát, kiểm định khác biệt giữa nhóm ngành, và củng cố cơ sở khoa học cho các chương trình bồi dưỡng vốn tâm lý khởi nghiệp phù hợp đặc thù từng quần thể SV. VTL TKN của SV đạt mức cao, cho thấy SV có nguồn lực tâm lý tích cực ở mức khá ổn định đối với hành trình khởi nghiệp. Trong đó, thành tố hi vọng có ĐTB cao nhất, phản ánh xu hướng SV kì vọng tích cực, tin rằng bản thân có thể tìm được lộ trình và nguồn lực phù hợp khi đối mặt thách thức. Kết quả này cũng cố nhận định rằng SV đã có sự chuẩn bị tâm lý nhất định cho quá trình hình thành và xây dựng doanh nghiệp khởi nghiệp, đặc biệt ở khả năng đặt mục tiêu, định hướng hành động theo mục tiêu, duy trì động lực theo đuổi ý tưởng, và tinh thần bền bỉ.

Nhìn chung, SV Việt Nam có VTL TKN đạt mức cao nhưng thấp hơn so với một số nghiên cứu quốc tế. Từ kết quả nghiên cứu và bối cảnh quốc tế cho thấy cần tạo môi trường hỗ trợ và trải nghiệm thực tiễn hơn để nâng cao VTL TKN, đặc biệt là năng lực xây dựng chiến lược và đánh giá thành công.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

❖ **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) theo đề tài số 501.01-2023.23.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Avey, J. B., Reichard, R. J., Luthans, F., & Mhatre, K. H. (2011). Meta-analysis of the impact of positive psychological capital on employee attitudes, behaviors, and performance. *Human Resource Development Quarterly*, 22(2), 127–152.
- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. Macmillan.
- Luthans, F., Avolio, B. J., Avey, J. B., & Norman, S. M. (2007). Positive psychological capital: Measurement and relationship with performance and satisfaction. *Personnel Psychology*, 60(3), 541-572.

- Luthans, F., Youssef-Morgan, C. M., & Avolio, B. J. (2015). *Psychological capital and beyond*. Oxford University press.
- McGrath, R. G. (1996). Exploratory learning, innovative capacity, and managerial oversight. *Academy of Management Journal*, 39(4), 956–978.
- Newman, A., Obschonka, M., Schwarz, S., Cohen, M., & Nielsen, I. (2019). Entrepreneurial self-efficacy: A systematic review of the literature on its theoretical foundations, measurement, antecedents, and outcomes, and an agenda for future research. *International Journal of Management Reviews*, 21(3), 303–328. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2018.05.012>
- Nguyen, M. H., & Ngo, T. T. (2018). Vốn tâm lý: Lý thuyết và thang đo [Psychological Capital: Theory and Measurement]. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, 13(3), 138–152. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.13.3.503.2018>
- Ulrich, D. (1998). Intellectual capital = competence × commitment. *MIT Sloan Management Review*, 39(2), 15–26.
- Yuan, R., Chen, Y., & Zheng, Y. (2024). The impact of deep learning based-psychological capital with ideological and political education on entrepreneurial intentions. *Scientific reports*, 14(1), 18132. <https://doi.org/10.1038/s41598-024-68997-1>
- Zhao, J., Wei, G., Chen, K., & Yien, J. (2020). Psychological capital and university students' entrepreneurial intention in China: Mediation effect of entrepreneurial capitals. *Frontiers in Psychology*, 10. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2019.02984>

PSYCHOLOGICAL CAPITAL IN ENTREPRENEURSHIP AMONG VIETNAMESE UNDERGRADUATE STUDENTS

Huynh Van Son*, Vo Thanh Tien, Nguyen Ngoc Phi Bao

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

*Corresponding author: Huynh Van Son – Email: sonhv@hcmue.edu.vn

Received: October 12, 2025; Revised: October 28, 2025; Accepted: November 18, 2025

ABSTRACT

Psychological capital plays an important role in forming and maintaining students' entrepreneurial intentions, helping them overcome difficulties, maintain motivation, and increase the likelihood of success. This study aims to examine psychological capital in entrepreneurship among Vietnamese students, using the Vietnamese version of the Psychological Capital Scale (PCQ-24). Data were collected from 2,380 students studying at higher education institutions nationwide. The results show that the level of psychological capital in entrepreneurship among Vietnamese students is high, with the Hope component having the highest average score among the four components. From this result, the study recommends enhancing the learning environment and practical experience to further develop psychological capital in entrepreneurship, with special attention to students' ability to build strategies and self-assess success.

Keywords: entrepreneurship; psychological capital in entrepreneurship; psychological capital; students